

**DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN GIẢM HỌC PHÍ
HỌC KÌ 1. NĂM HỌC 2022-2023**

- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

STT	Tên học sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng	Mã số hộ nghèo/ hộ cận nghèo	Mức hỗ trợ (60.000 đồng/tháng)	Số tháng	Số tiền	Ghi chú
1	Nguyễn Thụy Diễm My	6/11	Hộ nghèo	268 690 401 48 HN	60.000	4	240.000	
2	Nguyễn Tòng Xuân Hồng	6/11	Hộ nghèo	268 780 302 41 HN	60.000	4	240.000	
3	Nguyễn Phạm Bích Tuyền	7/9	Hộ nghèo	268 690 501 83 HN	60.000	4	240.000	
4	Trần Thị Ánh Tuyết	7/11	Hộ nghèo	268 781 101 49 HN	60.000	4	240.000	
5	Nguyễn Lê Hoài Nam	7/13	Hộ nghèo	268 780 100 28HN	60.000	4	240.000	
6	Nguyễn Hoàng Bảo Thy	8/9	Hộ nghèo	268 690 401 55HN	60.000	4	240.000	
7	Huỳnh Đăng Khoa	8/6	Hộ nghèo	268 690 50200 HN	60.000	4	240.000	
8	Nguyễn A Thùy Trang	8/14	Hộ nghèo	268 780 102 36HN	60.000	4	240.000	
9	Nguyễn Trần Nhã Uyên	8/15	Hộ nghèo	268 780 200 32 HN	60.000	4	240.000	
10	Đặng Hoàng Bảo Nam	8/15	Hộ nghèo	268 780 400 74 HN	60.000	4	240.000	
11	Nguyễn Ngọc Duy	8/15	Hộ nghèo	268 690 602 37 HN	60.000	4	240.000	
12	Phan Thanh Luân	9/12	Hộ nghèo	268 780 600 87 HN	60.000	4	240.000	
13	Đặng Hoàng Minh	9/14	Hộ nghèo	268 780 400 73 HN	60.000	4	240.000	
14	Vũ Đức Hiếu	9/16	Hộ nghèo	268 781 602 14 HN	60.000	4	240.000	
15	Đỗ Quốc Huy	6/9	Khuyết tật trí tuệ		60.000	4	240.000	
16	Phạm Hoàng Bá Dương	6/11	Khuyết tật trí tuệ		60.000	4	240.000	
17	Phạm Anh Khoa	7/7	Khuyết tật trí tuệ		60.000	4	240.000	
18	Phạm Chính Đức	7/10	Khuyết tật trí tuệ		60.000	4	240.000	

STT	Tên học sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng	Mã số hộ nghèo/ hộ cận nghèo	Mức hỗ trợ (60.000 đồng/tháng)	Số tháng	Số tiền	Ghi chú
19	Lại Hoàng Gia Bảo	7/12	Khuyết tật trí tuệ		60.000	4	240.000	
20	Nguyễn Chí Vỹ	8/7	Khuyết tật trí tuệ		60.000	4	240.000	
21	Nguyễn Hoàng Bảo Ngân	8/9	Khuyết tật trí tuệ		60.000	4	240.000	
22	Lê Phương Nam	8/10	Khuyết tật trí tuệ		60.000	4	240.000	
23	Nguyễn Tường Thịnh	8/11	Khuyết tật trí tuệ		60.000	4	240.000	
24	Đinh Bảo Tường Vy	8/12	Khuyết tật trí tuệ		60.000	4	240.000	
25	Huỳnh Thị Hoàng Mai	8/15	Khuyết tật trí tuệ		60.000	4	240.000	
26	Phan Đức Hòa	9/10	Khuyết tật trí tuệ		60.000	4	240.000	
27	Đậu Xuân Thành	9/11	Khuyết tật trí tuệ		60.000	4	240.000	
28	Nguyễn Minh Đăng	9/13	Khuyết tật trí tuệ		60.000	4	240.000	
29	Nguyễn Thiện Gia Hưng	9/14	Khuyết tật trí tuệ		60.000	4	240.000	
30	Nguyễn Minh Vũ	9/15	Khuyết tật trí tuệ		60.000	4	240.000	
TỔNG CỘNG							7.200.000	

Số tiền bằng chữ: Bảy triệu hai trăm ngàn đồng./.

Người lập

Lan

Phạm Thị Tường Lan

Gò Vấp, ngày 14 tháng 11 năm 2022



HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Thơ

**DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
HỌC KÌ 1- NĂM HỌC 2022-2023**

- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

STT	Tên học sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng	Mã số hộ nghèo/ hộ cận nghèo	Mức hỗ trợ (150.000đ /tháng)	Số tháng	Số tiền	Ghi chú
1	Nguyễn Thụy Diễm My	6/11	Hộ nghèo	268 690 401 48 HN	150.000	4	600.000	
2	Nguyễn Tông Xuân Hồng	6/11	Hộ nghèo	268 780 302 41 HN	150.000	4	600.000	
3	Nguyễn Phạm Bích Tuyền	7/9	Hộ nghèo	268 690 501 83 HN	150.000	4	600.000	
4	Trần Thị Ánh Tuyết	7/11	Hộ nghèo	268 781 101 49 HN	150.000	4	600.000	
5	Nguyễn Lê Hoài Nam	7/13	Hộ nghèo	268 780 100 28HN	150.000	4	600.000	
6	Nguyễn Hoàng Bảo Thy	8/9	Hộ nghèo	268 690 401 55HN	150.000	4	600.000	
7	Huỳnh Đăng Khoa	8/6	Hộ nghèo	268 690 50200 HN	150.000	4	600.000	
8	Nguyễn A Thùy Trang	8/14	Hộ nghèo	268 780 102 36HN	150.000	4	600.000	
9	Nguyễn Trần Nhã Uyên	8/15	Hộ nghèo	268 780 200 32 HN	150.000	4	600.000	
10	Đặng Hoàng Bảo Nam	8/15	Hộ nghèo	268 780 400 74 HN	150.000	4	600.000	
11	Nguyễn Ngọc Duy	8/15	Hộ nghèo	268 690 602 37 HN	150.000	4	600.000	
12	Phan Thanh Luân	9/12	Hộ nghèo	268 780 600 87 HN	150.000	4	600.000	
13	Đặng Hoàng Minh	9/14	Hộ nghèo	268 780 400 73 HN	150.000	4	600.000	
14	Vũ Đức Hiếu	9/16	Hộ nghèo	268 781 602 14 HN	150.000	4	600.000	
15	Đỗ Quốc Huy	6/9	Khuyết tật trí tuệ		150.000	4	600.000	
16	Phạm Hoàng Bá Dương	6/11	Khuyết tật trí tuệ		150.000	4	600.000	
17	Phạm Anh Khoa	7/7	Khuyết tật trí tuệ		150.000	4	600.000	
18	Phạm Chính Đức	7/10	Khuyết tật trí tuệ		150.000	4	600.000	
19	Lại Hoàng Gia Bảo	7/12	Khuyết tật trí tuệ		150.000	4	600.000	
20	Nguyễn Chí Vỹ	8/7	Khuyết tật trí tuệ		150.000	4	600.000	
21	Nguyễn Hoàng Bảo Ngân	8/9	Khuyết tật trí tuệ		150.000	4	600.000	
22	Lê Phương Nam	8/10	Khuyết tật trí tuệ		150.000	4	600.000	
23	Nguyễn Tường Thịnh	8/11	Khuyết tật trí tuệ		150.000	4	600.000	

STT	Tên học sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng	Mã số hộ nghèo/ hộ cận nghèo	Mức hỗ trợ (150.000đ /tháng)	Số tháng	Số tiền	Ghi chú
24	Đinh Bảo Tường Vy	8/12	Khuyết tật trí tuệ		150.000	4	600.000	
25	Huỳnh Thị Hoàng Mai	8/15	Khuyết tật trí tuệ		150.000	4	600.000	
26	Phan Đức Hòa	9/10	Khuyết tật trí tuệ		150.000	4	600.000	
27	Đậu Xuân Thành	9/11	Khuyết tật trí tuệ		150.000	4	600.000	
28	Nguyễn Minh Đăng	9/13	Khuyết tật trí tuệ		150.000	4	600.000	
29	Nguyễn Thiện Gia Hưng	9/14	Khuyết tật trí tuệ		150.000	4	600.000	
30	Nguyễn Minh Vũ	9/15	Khuyết tật trí tuệ		150.000	4	600.000	
TỔNG CỘNG							18.000.000	

Số tiền bằng chữ: Mười tám triệu đồng./.

Người lập

Phạm Thị Tường Lan

Phạm Thị Tường Lan

Gò Vấp, ngày 14 tháng 11 năm 2022
HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Thơ
Vũ Thị Thơ

DANH SÁCH HỌC SINH MIỄN GIẢM HỌC BUỔI 2

HỌC KỲ I. NĂM HỌC 2022-2023

- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống

giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Sтт	Họ và tên	Lớp	Đối tượng chính sách	Mã số hộ nghèo/Hộ cận nghèo	Mức hỗ trợ 80.000 đồng/tháng	Số tháng	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
1	Nguyễn Thụy Diễm My	6/11	Hộ nghèo	268 690 401 48 HN	80.000	4	320.000	
2	Nguyễn Tông Xuân Hồng	6/11	Hộ nghèo	268 780 302 41 HN	80.000	4	320.000	
3	Nguyễn Phạm Bích Tuyền	7/9	Hộ nghèo	268 690 501 83 HN	80.000	4	320.000	
4	Trần Thị Ánh Tuyết	7/11	Hộ nghèo	268 781 101 49 HN	80.000	4	320.000	
5	Nguyễn Lê Hoài Nam	7/13	Hộ nghèo	268 780 100 28HN	80.000	4	320.000	
6	Nguyễn Hoàng Bảo Thy	8/9	Hộ nghèo	268 690 401 55HN	80.000	4	320.000	
7	Huỳnh Đăng Khoa	8/6	Hộ nghèo	268 690 50200 HN	80.000	4	320.000	
8	Nguyễn A Thùy Trang	8/14	Hộ nghèo	268 780 102 36HN	80.000	4	320.000	
9	Nguyễn Trần Nhã Uyên	8/15	Hộ nghèo	268 780 200 32 HN	80.000	4	320.000	
10	Đặng Hoàng Bảo Nam	8/15	Hộ nghèo	268 780 400 74 HN	80.000	4	320.000	
11	Nguyễn Ngọc Duy	8/15	Hộ nghèo	268 690 602 37 HN	80.000	4	320.000	
12	Phan Thanh Luân	9/12	Hộ nghèo	268 780 600 87 HN	80.000	4	320.000	
13	Đặng Hoàng Minh	9/14	Hộ nghèo	268 780 400 73 HN	80.000	4	320.000	
14	Vũ Đức Hiếu	9/16	Hộ nghèo	268 781 602 14 HN	80.000	4	320.000	
Tổng cộng:							4.480.000	

Số tiền bằng chữ: Bốn triệu bốn trăm tám mươi ngàn đồng./.

Người lập

Lan

Phạm Thị Tường Lan

Gò Vấp, ngày 14 tháng 10 năm 2022



HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Thơ

